

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

THÔNG TIN
TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HỆ TỪ XA NĂM 2026

*Kèm theo Quyết định số 777/QĐ-ĐHDT, ngày 24 tháng 02 năm 2026 của
Giám đốc Đại học Duy Tân*

Đà Nẵng, 2026

Số: 777/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học
hệ Từ xa năm 2026

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ/GD-ĐT ngày 23/01/1995 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về việc cho phép Trường ĐHDL Duy Tân chính thức hoạt động và tuyển sinh;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-DTG, ngày 14/10/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Giám đốc Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/2/2026 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Xét đề nghị của Trường Ban đào tạo đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm Quyết định này Thông tin Tuyển sinh trình độ đại học hệ Từ xa năm 2026 của Đại học Duy Tân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng Tuyển sinh, Ban Đào tạo, Trung Tâm Đào tạo Từ xa, Ban Kế hoạch – Tài chính, các đơn vị liên quan và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐTS;
- Lưu: VP, P Đào tạo.

K.T. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. Võ Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: TỪ XA)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 777/QĐ-ĐHDT ngày 24/02/2026
của Giám đốc Đại học Duy Tân

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên gọi tiếng Việt: **ĐẠI HỌC DUY TÂN**
- Tên gọi tiếng Anh: **DUY TAN UNIVERSITY**
- Tên viết tắt: **DTU**

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh

Mã Đại học Duy Tân: **DDT**

3. Địa chỉ các trụ sở

3.1. Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Quang Trung, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3747678; hoặc (0236) 3656109,

3.2. Địa chỉ các cơ sở đào tạo khác bao gồm:

(1) Số 254 Nguyễn Văn Linh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: (0236) 3650403

(2) K7/25 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: (0236) 3827111

(3) Số 137 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: (0236) 3816874 hoặc (0236) 3816875

(4) Số 120 Hoàng Minh Thảo, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: (0236) 7109922

(5) Số 59 Hà Bồng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng.

(6) Số 02 Phan Hành Sơn, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(7) Số 178A Phan Văn Trị, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

<http://www.duytan.edu.vn>;

<http://tuyensinh.duytan.edu.vn>;

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

<https://duytan.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Số điện thoại liên hệ: 0236. 3650403 - 3653561 & 1900.2252

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³ (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

7.1. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và các giá trị cốt lõi

Đại học Duy Tân được thành lập theo Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1704/QĐ-TTg về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân từ loại hình dân lập sang loại hình tư thục. Ngày 07/10/2025, Trường Đại học Duy Tân chuyển thành **Đại học Duy Tân** theo Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 7/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Đại học Duy Tân là cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, hoạt động theo Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam. Đại học Duy Tân chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, các bộ, ngành, địa phương liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ.

Sứ mạng: “Đào tạo, nghiên cứu gắn liền với khoa học và công nghệ nhằm tạo ra những thế hệ có lòng yêu nước, có phẩm chất nhân văn mang đậm bản sắc Việt Nam, có trách nhiệm cộng đồng, có sức khỏe, có kiến thức, kỹ năng toàn diện, có năng lực đổi mới, sáng tạo và trở thành công dân khởi nghiệp toàn cầu”.

Tầm nhìn: Tầm nhìn đến năm 2045, Đại học Duy Tân là 01 trong 05 đại học tốt nhất Việt Nam, nằm trong Top 100 đại học hàng đầu Châu Á theo bảng xếp hạng của QS Asia Ranking

Triết lý giáo dục: Nhân văn – Dân tộc – Dân chủ - Đổi mới sáng tạo

Tôn chỉ: Tất cả vì quyền lợi học tập, nghiên cứu và việc làm của người học đáp ứng nhu cầu xã hội, khu vực và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hạnh phúc; Đổi mới - Sáng tạo; Trách nhiệm - Đồng thuận; Khát vọng - Khởi nghiệp.

Khẩu hiệu hành động:

- Lấy giá trị nhân văn làm nền tảng;
- Lấy chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên làm mục tiêu hành động;
- Lấy đời sống vật chất và tinh thần của đội ngũ làm động lực.

Phương châm (Slogan):

“Bản lĩnh Việt Nam – Đổi mới, Sáng tạo, Vươn tới những tầm cao”

7.2. Ngành nghề và qui mô đào tạo

Nhà trường tổ chức tổ chức đào tạo 10 ngành trình độ tiến sĩ, 16 ngành trình độ thạc sĩ, 56 ngành trình độ đại học; Hệ liên thông chính qui đào tạo 10 ngành; hệ văn bằng thứ hai 2 ngành; hệ Từ xa 07 ngành và liên kết đào tạo với nước ngoài (*Phụ lục I*)

Toàn Đại học có 78 nghiên cứu sinh, 507 học viên thạc sĩ, 29.252 sinh viên đại học chính qui và 1098 học viên hệ từ xa.

7.3. Về đội ngũ

Đại học Duy Tân hiện có 1.672 cán bộ, giảng viên, nhân viên; trong đó có **1045** giảng viên cơ hữu, chiếm tỷ lệ 62,5% và 607 cán bộ, chuyên viên, nhân viên.

Về trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên cơ hữu: Toàn Đại học có 100% giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên; trong đó có 9 Giáo sư, 58 Phó Giáo sư, 285 Tiến sĩ, thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1. Tổng hợp trình độ chuyên môn giảng viên

(Tính đến 31/12/2025)

TT	Trình độ chuyên môn	Số người	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Giáo sư	9	0,86%	
2	Phó Giáo sư	57	5,45%	
3	Tiến sĩ	300	28,71%	
4	Thạc sĩ	679	64,98%	
5	Đại học	0	0,00%	
	Tổng cộng	1045	100,00%	

HĐDH, BGĐ tiếp tục đầu tư nhằm từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng được tiêu chuẩn về người Thầy do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định, đáp ứng được nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và thực hiện được nhiệm vụ xây dựng Đại học Duy Tân trở thành một đại học đào tạo gắn liền với nghiên cứu trên nền Nhân văn – Hiện đại.

7.4. Về cơ sở vật chất

Đại học Duy Tân hiện có 08 cơ sở đào tạo, với diện tích đất là 6,3 ha và tổng diện tích sàn phục vụ đào tạo là 128.227,40 m² trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, thể hiện qua bảng sau:

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	4,28	5,66
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2,99	3,13
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	100%
4	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	78,77%	78,70%
5	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	158	187.5

Trong năm học 2025 - 2026, Đại học Duy Tân dự kiến tiến hành nâng cấp tòa nhà, đầu tư mới hệ thống phòng thí nghiệm, nâng cấp phòng thí nghiệm với khoản kinh phí dự kiến 62 tỷ đồng.

Cơ sở vật chất, phương tiện dạy học được trang bị hiện đại đảm bảo nhu cầu đào tạo với: 100% phòng học được trang bị máy chiếu đa phương tiện; 100% số phòng học và thực hành trang bị máy điều hòa; hệ thống phòng thực hành máy tính chuyên dụng, với hơn 1.000 máy tính; phòng ghi âm và thu hình, hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm hiện đại. Thư viện khang trang, hiện đại, được trang bị 88 máy tính dành cho sinh viên tham khảo tài liệu và AI. Thư viện kết nối nguồn dữ liệu điện tử; nguồn dữ liệu mở, giáo trình điện tử của trường; và hợp tác với nhiều thư viện trong và ngoài nước.

7.5. Về kiểm định và xếp hạng quốc tế

7.5.1. Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Năm 2022, Đại học Duy Tân kiểm định chu kỳ 2, cấp cơ sở giáo dục đại học với tổ chức kiểm định: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C); theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Kết quả Đạt.

- Mức độ đạt kiểm định:

Các tiêu chuẩn trong từng lĩnh vực	Điểm trung bình của các tiêu chuẩn
- Đảm bảo chất lượng về chiến lược:	3,97
- Đảm bảo chất lượng về hệ thống:	3,96
- Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng:	4,09
- Kết quả hoạt động:	4,38
(Không có tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0)	

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 26/9/2022 đến ngày 26/9/2027.

7.5.2. Kiểm định chương trình đào tạo

Đại học Duy Tân đến nay đã kiểm định đạt 17 lượt chương trình đào tạo trong nước và quốc tế, cụ thể qua bảng sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	Chương trình Kỹ thuật mạng (Network Technology)	ABET	27/08/2019 - 30/09/2025
2	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System)	ABET	27/08/2019 - 30/09/2025
3	7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	Chương trình Công nghệ Kỹ thuật Điện tử (Electrical and Electronic Engineering)	ABET	30/09/2020 - 30/09/2026
4	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	Chương trình Công nghệ phần mềm (Software Engineering)	ABET	24/08/2021 - 30/09/2026
5	7810201	Quản trị Khách sạn	Quản trị khách sạn quốc tế (International Hotel Management)	TedQual	08/07/2022 - 08/07/2025
6	7810202	Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống	Quản trị nhà hàng quốc tế (International Restaurant Management)	TedQual	08/07/2022 - 08/07/2025
7	7720101	Y khoa	Bác sĩ Đa khoa	VU-CEA	07/03/2025 - 07/03/2030
8	7720201	Dược học	Dược sỹ	VU-CEA	07/03/2025 - 07/03/2030
9	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng Đa khoa	VU-CEA	07/03/2025 - 07/03/2030
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh Biên Phiên dịch	VU-CEA	07/03/2025 - 07/03/2030
11	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Tiếng Trung Biên Phiên dịch	VU-CEA	07/03/2025 - 07/03/2030
12	7320104	Truyền Thông đa phương tiện	Truyền Thông đa phương tiện	VU-CEA	07/03/2025 - 07/03/2030
13	7340301	Kế toán	Kế toán doanh nghiệp	VU-CEA	07/03/2025 - 07/03/2030
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	ABET	Đã kiểm định, kết quả công bố tháng 8/2025
15	7510102	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ABET	
16	7480102	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	Chương trình Kỹ thuật mạng (Network Technology)	ABET	Đã kiểm định Chu kỳ II, kết quả công bố tháng 8/2026
17	7340405	Hệ thống Thông tin Quản lý	Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (Management Information System)	ABET	

Ghi chú:

1. **ABET:** Accreditation Board for Engineering and Technology (Hội đồng kiểm định các chương trình đào tạo kỹ thuật - công nghệ), Hoa Kỳ

2. **UNWTO.TedQual:** do Tổ chức Du lịch Thế giới thuộc Liên Hợp Quốc (UNWTO - United Nations World Tourism Organization)

3. **VU-CEA:** Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường ĐH Vinh

7.5.3. Kết quả xếp hạng quốc tế đối với cơ sở giáo dục đại học

Theo Tổ chức xếp hạng QuacquarelliSymonds (QS) của Anh: Đại học Duy Tân thăng hạng từ vị trí 495 năm 2025 lên vị trí 482 năm 2026 các đại học tốt nhất thế giới theo QS World University Rankings; và xếp vị thứ 165 các đại học tốt nhất Châu Á, thể hiện qua bảng sau:

TT	Bảng xếp hạng đại học thế giới và châu Á	2026	2025
I	Quacquarelli Symonds (QS)		
1	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới theo QS (QS World University Rankings)	482	495
2	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á theo QS (QS Asia University Rankings)	165	127
3	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á - Khu vực Đông Nam Á theo QS (QS Asia University Rankings: South-Eastern Asia)	45	26
4	Bảng xếp hạng các trường đại học về bền vững theo QS (QS Sustainability Rankings)	490	538
II	Times Higher Education (THE)		
1	Bảng xếp hạng các đại học nghiên cứu khoa học liên ngành tốt nhất thế giới (THE Interdisciplinary Science Rankings)	201-250	176
III	U.S. News & World Reports		
1	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất thế giới (Best Global Universities)	288	
2	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất châu Á (Best Global Universities in Asia)	64	
3	Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất Việt Nam (Best Global Universities in Vietnam)	1	

7.5.4. Kết quả xếp hạng quốc tế lĩnh vực, ngành đào tạo

Đại học Duy Tân có nhiều lĩnh vực ngành nghề đã được các tổ chức xếp hạng uy tín THE, QS, Shanghai xếp hạng; Trong đó nổi bật một số lĩnh vực xếp hạng trên thế giới như:

- QS đã công bố bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới năm 2025 theo lĩnh vực: Lĩnh vực Quản trị Dịch vụ Du lịch & Giải trí thuộc nhóm lĩnh vực Khoa học Xã hội & Quản trị của Đại học Duy Tân được xếp top 51-100. Đây là lần đầu vị trí xếp hạng cao nhất của các đại học của Việt Nam có tên trong bảng xếp hạng này.

- Theo THE, kết quả xếp hạng trong năm 2025, hầu hết các ngành xếp hạng trong Top 301-500.

Kết quả xếp hạng của QS, THE theo lĩnh vực, ngành đào tạo của Đại học Duy Tân thể hiện cụ thể qua bảng sau:

TT	Bảng xếp hạng theo lĩnh vực thế giới	2025	2024
I	Quacquarelli Symonds (QS)		
	Kỹ thuật	363	341
1	Khoa học máy tính và hệ thống thông tin	201-250	351-400
2	Kỹ thuật Điện - điện tử	251-300	351-400
3	Kỹ thuật xây dựng và kết cấu	201-275	
4	Kỹ thuật cơ khí	401-450	
	Khoa học tự nhiên	377	
1	Khoa học môi trường	201-250	351-400
2	Khoa học vật liệu	301-350	
3	Vật lý và thiên văn học	201-250	
	Khoa học xã hội và quản lý		451-500
1	1. Quản trị dịch vụ du lịch và giải trí	51-100	101-150
2	Kinh tế học và kinh tế lượng	351-400	
	Khoa học sự sống và Y khoa		
1	Y khoa	451-500	501-550
2	Dược và dược lý	251-300	
	Nghệ thuật và nhân văn		
1	Kiến trúc và môi trường xây dựng	101-150	151-200
II	Times Higher Education (THE)	2025	2024
1	Khoa học máy tính	501-600	501-600
2	Kỹ thuật	301-400	401-500
3	Y tế và sức khỏe	401-500	401-500
4	Khoa học vật lý	301-400	301-400
5	Kinh doanh và kinh tế	601-800	501-600
6	Khoa học xã hội	401-500	401-500
7	Khoa học sự sống	401-500	401-500

7.6. Tài chính

Đại học Duy Tân hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và các khoản lệ phí liên quan đến nhiệm vụ đào tạo,... Các nguồn thu của trường được sử dụng đúng mục đích, phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy, xây dựng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập và nộp nghĩa vụ với ngân sách theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Đại học Duy Tân tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nguồn thu của trường chủ yếu là học phí và lệ phí tốt nghiệp. Trường không có nguồn Ngân sách nhà nước cấp.

Đại học Duy Tân thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước về công tác tài chính, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, địa phương, hoàn

thành nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN. Ngoài ra, Đại học Duy Tân còn thực hiện công tác từ thiện, nhân đạo; thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên nghèo học giỏi, con mồ côi, sinh viên vùng khó khăn – những đối tượng không thuộc đối tượng theo quy định của Nhà nước.

Đại học Duy Tân thực hiện nghiêm túc về trách nhiệm và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Công tác kiểm toán, kiểm toán theo niên độ và quyết toán tài chính được Đại học Duy Tân thực hiện đúng theo các quy định hiện hành. Đại học Duy Tân đã thực hiện việc kiểm toán hoạt động tài chính và đã được cơ quan kiểm toán có ý kiến nhận xét “*Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Nhà trường cho từng niên độ, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan*”. Kết quả kiểm toán và quyết toán cho thấy Đại học Duy Tân không có sai phạm nào trong công tác quản lý tài chính.

7.7. Về tỷ lệ việc làm của người học

Kết quả khảo sát việc làm sinh viên tốt nghiệp sau 12 tháng năm 2025, cho thấy, Toàn Đại học có tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp đạt **91,21%** và đang làm việc tại các đơn vị nhà nước, tư nhân, tự tạo việc làm. Số liệu sinh viên tốt nghiệp theo ngành thể hiện cụ thể trên Đường link:

<https://duytan.edu.vn/viec-lam/>

7.8. Kế hoạch tuyển sinh

Năm 2026, Đại học Duy Tân có kế hoạch tuyển sinh trình độ, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học(hệ chính quy, từ xa và liên thông). Đại học Duy Tân công bố công khai nội dung đề án tuyển sinh các trình độ, hệ đào tạo gồm đối tượng, nội dung phương thức tuyển sinh, ngành, chuyên ngành đào tạo... và các thông tin khác được nêu trên website của Nhà trường thông qua các đường link:

<https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Home.aspx>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề, tốt nghiệp TCCN, cao đẳng, và đại học của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề, cao đẳng, đại học của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đối tượng là người nước ngoài được xét tuyển thẳng khi được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề, cao đẳng, đại học của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định. Điều kiện, trình tự tiếp nhận lưu học sinh người

nước ngoài được thực hiện theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành.

- Đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 5, Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2026 do Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư Số: 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 (TT 06/2026) và Quy định tuyển sinh của Đại học Duy Tân.

- **Phạm vi tuyển sinh:** Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học (eUniversity) của Đại học Duy Tân tuyển sinh trên cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴

Đại học Duy Tân sử dụng 02 phương thức xét tuyển:

- **Phương thức 1:** Xét kết quả học bạ năm lớp 12 theo tổ hợp 3 môn: áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT

- **Phương thức 2:** Xét kết quả điểm học tập trung bình toàn khóa học: Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ Trung cấp chuyên nghiệp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận đăng ký xét tuyển của từng phương thức tuyển sinh như sau:

- **Phương thức 1:** Xét kết quả học bạ năm lớp 12: Tốt nghiệp THPT

- **Phương thức 2:** Xét kết quả điểm học tập trung bình toàn khóa học: Tốt nghiệp TCCN/Cao đẳng/Đại học.

3.2. Điểm trúng tuyển

Đại học Duy Tân sẽ công bố trên trang website của Nhà trường, và trên các trang thông tin đại chúng như báo, đài.

Về công thức quy đổi điểm trúng tuyển từ các phương thức xét tuyển khác nhau được Hội đồng tuyển sinh Đại học Duy Tân thực hiện theo đúng hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy và công bố công khai trong thông báo xét tuyển chính thức ngay sau khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2026.

4. Số lượng tuyển sinh

Mã trường xét tuyển ký hiệu: **DDT**

Đại học Duy Tân dự kiến xét tuyển **1.000** chỉ tiêu. Nhà trường tuyển sinh các ngành đào tạo, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển thể hiện qua **bảng 2** dưới đây:

Danh mục ngành, mã ngành và tổ hợp môn xét tuyển theo từng phương thức thể hiện qua **bảng 2** dưới đây:

Bảng 2. Danh mục ngành, chỉ tiêu và phương thức xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶	Số lượng tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	
						Xét kết quả Học tập THPT (200)	Xét kết quả học tập trình độ TCCN/CĐ/ĐH (500)
1	7480103	Kỹ thuật Phần mềm(Đạt kiểm định ABET)	7480103	Kỹ thuật Phần mềm	100	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Tin, Anh)	X
2	7580201	Kỹ thuật Xây dựng (Đạt kiểm định ABET)	7580201	Kỹ thuật Xây dựng (Đạt kiểm định ABET)	100	A00 (Toán, Lý, Hóa); D01(Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý); A01(Toán, Lý, Anh); X06(Toán, Lý, Tin); X07(Toán, Lý, Công nghệ)	X
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị Kinh doanh	200	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh);	X
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	C01 (Văn, Toán, Lý); A07 (Toán, Sử, Địa);	
5	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	X01(Văn, Toán, GD KT&PL)	

6	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	300	D01 (Văn, Toán, Anh); D09(Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15(Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh)	X
7	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100	C00 (Văn, Sử, Địa); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh) D14(Văn, Sử, Anh); D15 (Văn, Địa, Anh)	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Điều kiện xét tuyển

5.1.1. Phương thức xét kết quả học tập THPT (học bạ)

a) Điểm xét tuyển

$$\text{Điểm Xét tuyển} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

- Điểm TB chung năm các môn 1,2,3 = Điểm TB chung năm lớp 10,11, 12

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương;

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi từ cao trở xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định và Không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển.

5.1.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập TCCN hoặc Cao đẳng hoặc Đại học

a) Điểm xét tuyển

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm Trung bình chung tích lũy cuối khóa}$$

b) Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp TCCN hoặc Cao đẳng hoặc Đại học;

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy thí sinh có kết quả thi từ cao trở xuống thấp cho đủ chỉ tiêu đã xác định và không nhân hệ số điểm môn xét tuyển trước khi xây dựng biên bản điểm trúng tuyển.

5.1.3. Quy trình đăng ký tuyển sinh

- HĐTS công bố thông báo tuyển sinh theo từng đợt trên các kênh truyền thông và trên website của Nhà trường.

- Thí sinh hoàn thiện hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến hoặc trực tiếp.

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và lệ phí theo thông báo tuyển sinh.

- HĐTS thực hiện các công tác xét tuyển, ra quyết định trúng tuyển và thông báo đến thí sinh.

- Thí sinh nhận kết quả trúng tuyển và làm các thủ tục nhập học theo hướng dẫn bộ phận tuyển sinh.

5.1.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong trường hợp Thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì HĐTS sử dụng điểm các môn sau làm điều kiện bổ sung để xếp hạng thí sinh khi xét trúng tuyển:

- Đối với ngành Ngôn Ngữ Anh: sử dụng điểm môn Tiếng Anh;
- Đối với các ngành còn lại sử dụng điểm môn Toán hoặc Văn.

Đối với Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ TCCN, Cao đẳng, Đại học dựa vào kết quả học tập môn Ngoại ngữ để làm điều kiện bổ sung xét tuyển.

5.2. Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng

5.2.1. Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm ưu tiên theo Khu vực và Đối tượng thực hiện theo Điều 7, Quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư Số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2026.

5.2.2. Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

HĐTS quy định mức điểm quy đổi môn tiếng Anh đối với các Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 (*Cập nhật quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2026 nếu có*), cụ thể sau:

- Mức điểm quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5-9.0
Điểm quy đổi xét tuyển	8.0	8.5	9.0	9.5	10

- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, V STEP...theo quy định của Thông tư 24/2024 nêu trên được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua (phụ lục II)

- Chứng chỉ ngoại ngữ Thí sinh chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Không

5.4. Các thông tin khác

5.4.1. Phương thức đào tạo

Sinh viên được học tập theo phương pháp **E-Learning** (học tập trực tuyến) với những ưu điểm:

- Tương tác trực tiếp và trực tuyến với giảng viên có học vị và giàu kinh nghiệm thực tế trong các buổi học, ôn tập trực tiếp và trực tuyến (qua Zoom);
- Tiếp thu nội dung giảng dạy qua video bài giảng multimedia trực tuyến trong hệ thống E-Learning và học liệu giấy;

- Làm bài tập và trả bài thường xuyên qua mạng E-Learning;
- Làm bài tập tương tác nhóm với các sinh viên khác qua game mô phỏng Thực tế ảo Đại học Duy Tân trên hệ thống trực tuyến SecondLife;
- Thảo luận với giảng viên và bạn học qua Zoom, chatbox, email và forum;
- Thi kết thúc học phần (KTHP) tập trung tại cơ sở đào tạo (đơn vị phối hợp đào tạo từ xa trình độ đại học).

5.4.2. Thời gian đào tạo

- Đối tượng thí sinh tốt nghiệp THPT, THCN: từ **3 - 4.5** năm theo ngành đào tạo;
- Đối tượng Tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học: từ **2-2.5** năm theo ngành đào tạo.

5.4.3. Văn bằng tốt nghiệp

- Văn bằng thuộc hệ thống văn bằng giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- Văn bằng tốt nghiệp đại học hệ từ xa: Không phân biệt hình thức đào tạo trên văn bằng tốt nghiệp theo Điều 26 Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ban hành ngày 10/12/2025 có hiệu lực từ ngày có hiệu lực từ 01/01/2026.
- Được đăng ký học 2 ngành đại học song song cùng lúc;
- Được tiếp tục học lên Thạc sĩ, Tiến sĩ sau khi tốt nghiệp theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

Hội đồng tuyển sinh(HĐTS) nhận hồ sơ xét tuyển theo từng đợt trong năm. HĐTS sẽ có thông báo tuyển sinh cụ thể cho từng đợt xét tuyển trong năm. Dự kiến mỗi năm có 04 đợt tuyển sinh, thực hiện theo thông báo tuyển sinh từng đợt đảm bảo đúng quy chế tuyển sinh trong năm.

Thí sinh tham gia xét tuyển phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng phương thức xét tuyển và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường Bưu điện về HĐTS Đại học Duy Tân.

6.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh

Hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh áp dụng cho từng nhóm đối tượng thí sinh cụ thể sau:

6.2.1. Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

(1) Đăng ký online tại <https://euniversity.edu.vn/dang-ky-hoc-online>

(2) Phiếu đăng ký học (tải mẫu phiếu);

(3) Sơ yếu Lý lịch (có xác nhận của địa phương);

(4) Bản sao có chứng thực Học bạ, Bằng tốt nghiệp THPT và Bảng điểm;

- (5) Bản sao có chứng thực Giấy khai sinh;
- (6) Bản sao có chứng thực Căn cước công dân;
- (7) Bốn (02) ảnh màu chụp chân dung cỡ 3x4cm (chụp trong vòng 6 tháng trở lại, ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh).

6.2.2. Thí sinh tốt nghiệp TCCN, CĐ, ĐH

- (1) Đăng ký online tại <https://euniversity.edu.vn/dang-ky-hoc-online>
- (2) Phiếu đăng ký học (tải mẫu phiếu);
- (3) Sơ yếu Lý lịch (có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác);
- (4) Bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm (TCCN, CĐ, ĐH);
- (5) Bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp THPT;
- (6) Bản sao có chứng thực Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh (TCCN)
- (7) Bản sao có chứng thực Giấy khai sinh;
- (8) Bản sao có chứng thực Căn cước công dân;
- (9) Bốn (02) ảnh màu chụp chân dung cỡ 3x4cm (chụp trong vòng 6 tháng trở lại, ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh).

6.3. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ (bản cứng) trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện theo địa chỉ:

*Trung tâm Đào tạo Trực tuyến và Bảng 2, Đại học Duy Tân
254 Nguyễn Văn Linh, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3.650403 (số máy lẻ 109)*

*Số điện thoại đường dây nóng: 0983.123.717 - 0934.800.287 -
0905.558.758*

Website: <https://euniversity.edu.vn>

Ngoài ra, Thí sinh cũng có thể nộp hồ sơ tại các Trạm phối hợp đào tạo từ xa của Đại học Duy Tân tại các địa phương trên toàn quốc
<https://euniversity.edu.vn/lien-he>

6.4. Tổ chức nhập học

Trên cơ sở Thông báo nhập học, Thí sinh hoàn thành thủ tục nhập học và tham dự khai giảng theo thông báo của Trường. Sau khi nhập học, sinh viên sẽ được Trường cấp tài khoản học tập và hướng dẫn học trực tuyến trên hệ thống E-Learning LMS, Zoom, E-Library, nhận thông báo các quy định về đào tạo, kế hoạch học tập của mỗi học kỳ, hướng dẫn các hình thức nộp học phí và các khoản lệ phí khác (nếu có).

7. Chính sách ưu tiên

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách xét tuyển thẳng theo quy chế, chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng do Bộ GDĐT ban hành

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng.
- Lệ phí thẻ sinh viên: 100.000 đồng.
- Lệ phí hồ sơ: **Miễn phí.**

- Học phí: Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học trình độ đại học Học phí thu theo số tín chỉ thực học từng học kỳ. Sinh viên có thể tốt nghiệp sớm hơn thời gian quy định 01 học kỳ.

Học phí quy định đối với tất cả các đơn vị phối hợp đào tạo từ xa trình độ đại học như sau:

TT	Ngành đào tạo	Đơn giá học phí/Tín chỉ (Đồng)	Học phí Năm 1 (Triệu đồng)	Học phí Năm 2 (Triệu đồng)	Học phí Năm 3 (Triệu đồng)	Học phí Năm 4 (Triệu đồng)	Học phí Năm 5 (Triệu đồng)	Dự kiến học phí toàn khóa (Triệu đồng)
1	Quản trị Kinh doanh	350.000	12,95	13,30	12,60	3,50		42,35
2	Kế toán	350.000	12,95	13,30	12,95	5,60		44,80
3	Tài chính - Ngân hàng	350.000	12,95	13,30	12,95	8,05		47,25
4	Kỹ thuật Phần mềm	350.000	12,95	13,30	12,95	7,35		46,55
5	Ngôn ngữ Anh	400.000	14,40	14,40	13,60	10,40		52,80
6	Luật kinh tế	400.000	14,40	14,40	14,40	6,40		49,60
7	Kỹ thuật Xây dựng	450.000	16,65	16,65	16,65	13,95	4,50	68,40

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Đại học Duy Tân thực hiện nghiêm theo thông báo tuyển sinh hàng năm và tuân thủ đúng quy chế đào tạo do Bộ GDĐT ban hành và các Quy định của Nhà trường đối với thí sinh trong suốt quá trình tổ chức tuyển sinh và đào tạo

10. Các nội dung khác: Không

Trên đây là toàn văn nội dung Thông tin tuyển sinh đại học hệ từ xa năm 2026, Đại học Duy Tân kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Trung Thuận

0905.558.758

nguyentrungthuan@duytan.edu.vn

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 02 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Võ Thanh Hải

¹ Thông tin tối thiểu, cơ sở đào tạo bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/đào tạo thường xuyên (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công khai các thông tin về hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

^{5,6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)
I	Trình độ Tiến sĩ				
1	Khoa học máy tính	9480101	2472/QĐ-BGDĐT	05/07/2013	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	9340101	4589/QĐ-BGDĐT	07/05/2013	Bộ GDĐT
3	Kế toán	9340301	1313/QĐ-BGDĐT	07/04/2017	Bộ GDĐT
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	2492/QĐ-BGDĐT	28/08/2020	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	9340201	2493/QĐ-BGDĐT	28/08/2020	Bộ GDĐT
6	Quan hệ quốc tế	9310306	2700/QĐ-BGDĐT	23/08/2021	Bộ GDĐT
7	Tổ chức quản lý được	9720212	4444/QĐ-BGDĐT	26/11/2021	Bộ GDĐT
8	Vật lý chất rắn	9440104	560/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	559/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
10	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	561/QĐ-BGDĐT	24/02/2022	Bộ GDĐT
II	Trình độ Thạc sĩ				
1	Khoa học máy tính	8480101	2935/QĐ-BGDĐT	04/04/2009	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	8340101	460/QĐ-BGDĐT	21/01/2009	Bộ GDĐT
3	Kế toán	8340301	459/QĐ-BGDĐT	25/01/2010	Bộ GDĐT
4	Kỹ thuật xây dựng	8580201	897/QĐ-BGDĐT	02/03/2013	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	8340201	1313/QĐ-BGDĐT	17/04/2017	Bộ GDĐT
6	Quan hệ quốc tế	8310206	7283/QĐ-BGDĐT	16/11/2016	Bộ GDĐT
7	Tổ chức quản lý được	8720212	2951/QĐ-BGDĐT	14/08/2018	Bộ GDĐT
8	Luật kinh tế	8380107	2429/QĐ-BGDĐT	25/08/2020	Bộ GDĐT
9	Kỹ thuật Điện, Điện tử	8520203	1509/QĐ-BGDĐT	03/04/2021	Trường ĐHDT
10	Kỹ thuật Môi trường	8520320	2700/QĐ-BGDĐT	30/08/2021	Bộ GDĐT

11	Văn học	8229030	394/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Bộ GDĐT
12	Quản trị dịch vụ DL&LH	8810103	395/QĐ-BGDĐT	27/01/2022	Bộ GDĐT
13	Kỹ thuật phần mềm	8480103	606/QĐ-ĐHDT	16/02/2022	Trường ĐHDT
14	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	605/QĐ-ĐHDT	16/02/2022	Trường ĐHDT
15	An toàn thông tin	8480202	270/QĐ-BGDĐT	15/01/2024	Bộ GDĐT
16	Dược liệu-Dược học cổ truyền	8720206	524/QĐ-BGDĐT	06/02/2024	Bộ GDĐT
III Trình độ Đại học					
1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
4	Quản trị kinh doanh	7340101	4596/QĐ-BGDĐT	05/07/1995	Bộ GDĐT
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	3100/QĐ-BGDĐT	16/09/1998	Bộ GDĐT
6	Kế toán	7340301	3936/QĐ-BGDĐT	27/12/1999	Bộ GDĐT
7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5888/QĐ-GDĐT	28/11/2002	Bộ GDĐT
8	Kiến trúc	7580101	619/QĐ-BGDĐT	02/02/2005	Bộ GDĐT
9	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	4332/QĐ-BGDĐT	11/08/2005	Bộ GDĐT
10	Việt Nam học	7310630	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
11	Văn học	7229030	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
12	Quan hệ quốc tế	7310206	7283/QĐ-BGDĐT	08/12/2006	Bộ GDĐT
13	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	234/QĐ-BGDĐT	14/01/2008	Bộ GDĐT
14	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	234/QĐ-BGDĐT	14/01/2008	Bộ GDĐT
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1006/QĐ-BGDĐT	20/02/2009	Bộ GDĐT
16	Điều dưỡng	7720301	836/QĐ-BGDĐT	04/03/2010	Bộ GDĐT
17	Dược học	7720201	1011/QĐ-BGDĐT	15/03/2012	Bộ GDĐT
18	Luật kinh tế	7380107	316/QĐ-BGDĐT	30/01/2015	Bộ GDĐT
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	5656/QĐ-BGDĐT	01/12/2014	Bộ GDĐT
20	Y khoa	7720101	5538/QĐ-BGDĐT	03/12/2014	Bộ GDĐT
21	Công nghệ thực phẩm	7540101	805/QĐ-BGDĐT	16/03/2016	Bộ GDĐT
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	2565/QĐ-BGDĐT	01/07/2017	Bộ GDĐT
23	Luật	7380101	323/QĐ-BGDĐT	30/01/2018	Bộ GDĐT
24	Răng - Hàm - Mặt	7720501	1675/QĐ-BGDĐT	26/04/2018	Bộ GDĐT
25	Công nghệ sinh học	7420201	4333/QĐ-BGDĐT	15/10/2018	Bộ GDĐT

26	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	4334/QĐ-BGDĐT	15/10/2018	Bộ GDĐT
27	An toàn thông tin	7480202	5591/QĐ-BGDĐT	27/12/2018	Bộ GDĐT
28	Thiết kế đồ họa	7210403	1200/QĐ-GDĐT	06/05/2019	Bộ GDĐT
29	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	658/QĐ-ĐHDT	26/02/2020	Trường ĐHDT
30	Quản trị khách sạn	7810201	659/QĐ-ĐHDT	26/02/2020	Trường ĐHDT
31	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	1947/QĐ-ĐHDT	27/06/2020	Trường ĐHDT
32	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2476/QĐ-ĐHDT	09/07/2020	Trường ĐHDT
33	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	2581/QĐ-ĐHDT	17/07/2020	Trường ĐHDT
34	Thiết kế thời trang	7210404	2834/QĐ-ĐHDT	07/08/2020	Trường ĐHDT
35	Du lịch	7810101	1039/QĐ-ĐHDT	03/03/2021	Trường ĐHDT
36	Kiểm toán	7340302	1229/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
37	Kinh doanh thương mại	7340121	1230/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
38	Marketing	7340115	1231/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
39	Quản trị nhân lực	7340404	1232/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
40	Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1233/QĐ-ĐHDT	16/03/2021	Trường ĐHDT
41	Ngôn ngữ Nhật	7220209	2096/QĐ-ĐHDT	15/05/2021	Trường ĐHDT
42	Quản trị sự kiện	7340412	2553/QĐ-ĐHDT	07/07/2021	Trường ĐHDT
43	Kỹ thuật điện	7520201	2605/QĐ-ĐHDT	14/07/2021	Trường ĐHDT
44	Kỹ thuật y sinh	7520212	2606/QĐ-ĐHDT	14/07/2021	Trường ĐHDT
45	Khoa học máy tính	7480101	257/QĐ-ĐHDT	19/01/2022	Trường ĐHDT
46	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	7480102	451/QĐ-ĐHDT	26/01/2022	Trường ĐHDT
47	Khoa học dữ liệu	7460108	615/QĐ-ĐHDT	17/02/2022	Trường ĐHDT
48	Trí tuệ Nhân tạo	7480107	4990/QĐ-ĐHDT	08/11/2023	Trường ĐHDT
49	Kinh tế Gia đình	7810501	4991/QĐ-ĐHDT	08/11/2023	Trường ĐHDT
50	Thương mại Điện tử	7340122	5774/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
51	Kinh tế Đầu tư	7310104	5775/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
52	Quan hệ Công chúng	7320108	5773/QĐ-ĐHDT	28/12/2023	Trường ĐHDT
53	Công nghệ Chế tạo Máy	7510202	4837/QĐ-ĐHDT	05/10/2024	Trường ĐHDT
54	Công nghệ Tài chính	7340205	1168/QĐ-ĐHDT	30/12/2024	ĐHDT
55	Thanh nhạc	7210205	3838/QĐ-ĐHDT	08/08/2025	ĐHDT
56	Kỹ thuật Xét nghiệm	7720601	3484/QĐ-BGDĐT	19/12/2025	ĐHDT
IV	Hệ Liên thông Trung cấp, Cao đẳng lên Đại học				
1	Điều dưỡng	7720301	5309/QĐ-BGDĐT	17/11/2010	Bộ GDĐT
2	Dược học	7720201	1539/QĐ-BGDĐT	02/05/2013	Bộ GDĐT
V	Hệ Đại học Từ xa				

1	Ngôn ngữ Anh	7220201	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT
2	Quản trị kinh doanh	7340101	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4379/QĐ-BGDĐT	01/10/2013	Bộ GDĐT
4	Kế toán	7340301	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	3485/QĐ-BGDĐT	23/06/2008	Bộ GDĐT
6	Luật kinh tế	7380107	1418/QĐ-BGDĐT	05/05/2016	Bộ GDĐT
7	Công nghệ thông tin	7480201	873/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT
VI	Liên kết Du học tại chỗ (4+0) với Trường Đại học Troy - Hoa Kỳ				
1	Khoa học máy tính	7480101	1719/QĐ-BGDĐT ngày 03/05/2028 5185/QĐ-ĐHDT ngày 21/11/2023		Bộ GDĐT; ĐHDT
2	Quản trị Du lịch và khách sạn	7810103			
3	Quản trị kinh doanh	7340101			





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL ITP 450 điểm - TOEFL iBT 45 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
		- B1 Preliminary - B1 Business Preliminary - B1 Linguaskill	Cambridge Assessment English
		Aptis ESOL B1	British Council (BC)
		- Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 - Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm	Pearson
		Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF 300 điểm - DELF B1	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)



			Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
4	Tiếng Trung Quốc	- HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")
		- TOCFL cấp độ 3	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B1	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

